

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TƯ NHÂN ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ NGƯỠNG ĐẦU TƯ CÔNG HỢP LÝ TÁC ĐỘNG THỨC ĐẨY ĐẦU TƯ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

Phạm Văn Thanh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu của bài viết là đánh giá mức độ tác động trong ngắn hạn và dài hạn của các nguồn đầu tư, đặc biệt là đầu tư tư nhân trong nước đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, đồng thời xem xét ngưỡng đầu tư công hợp lý tác động thúc đẩy đầu tư tư nhân đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Với mô hình nghiên cứu dữ liệu bảng (panel data) của 63 tỉnh thành Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2017, sử dụng kỹ thuật hồi quy FMOLS (Fully Modified Ordinary Least Squares), kết quả cho thấy: Trong dài hạn, đầu tư công tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế, trong khi đó đầu tư tư nhân trong nước tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó trong ngắn hạn, đầu tư tư nhân trong nước có tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế nhưng FDI thì ngược lại. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, mức đầu tư công trên GDP từ 15% đến 20% thúc đẩy đầu tư tư nhân trong nước và từ 50% đến 55% sẽ thúc đẩy FDI đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, đầu tư tư nhân

1. Giới thiệu chung

Xây dựng mô hình đánh giá tác động của vốn đầu tư đến tăng trưởng kinh tế là một trong những hoạt động phổ biến của các nhà kinh tế học vĩ mô nhằm củng cố lý thuyết đầu tư và lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, các nhà quản lý kinh tế, các nhà đầu tư cũng rất quan tâm đến mức độ tác động của các yếu tố đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là các nguồn vốn đầu tư tư nhân trong nước, để có thể hoạch định chính sách điều hành kinh tế tối ưu cho đất nước, hoặc các nhà đầu tư đầu tư có cơ sở trong việc lựa chọn phương án đầu tư của mình ở lĩnh vực nào, nước nào để có hiệu quả tốt nhất cho doanh nghiệp mình.

Mức độ tác động của vốn đầu tư đến tăng trưởng kinh tế đã được rất nhiều tác giả trên thế giới nghiên cứu với nhiều không gian, thời gian và nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau. Cụ thể, có tác giả sử dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng theo từng yếu tố như: Võ Thành Danh và Đặng Hoàng Thống (2011), Hongchun Zhao (2012), Nguyễn Quang Hiệp (2013)... Còn với phương pháp ước lượng hồi quy theo dữ liệu chuỗi thời gian, dữ liệu chéo, dữ liệu bảng bằng kỹ thuật OLS, FEM, FMOLS, RAM, GMM... thì rất nhiều tác giả sử dụng trong nghiên cứu, có thể kể một số trường hợp gần đây như: Toshiya (2010), Joseph, M, F and George, M., (2010), Zheng và cộng sự

¹Trường Đại học Đồng Nai
Email: thanhvp0302@gmail.com

(2010), Sử Đình Thành (2011a, 2011b), Đào Thị Bích Thủy (2012)...

Tuy nhiên các kết quả ước lượng có thể rất khác nhau do những sự khác biệt về không gian, thời gian và phương pháp nghiên cứu về mức độ tác động của từng loại nguồn vốn, cụ thể là vốn đầu tư tư nhân trong nước đến tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh đó, bài viết này sẽ kiểm định lại giả thuyết về mức độ tác động của các loại nguồn vốn, đặc biệt là đầu tư tư nhân đến tăng trưởng kinh tế và xem xét ngưỡng đầu tư công hợp lý thúc đẩy đầu tư tư nhân ở Việt Nam, từ đó có cái nhìn toàn diện hơn về vai trò của đầu tư công, đầu tư tư nhân trong nền kinh tế, đóng góp những khuyến nghị chính sách tái cơ cấu đầu tư công trong tiến trình xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn mới.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây về vấn đề này thể hiện sự chưa thống nhất, thậm chí trái ngược nhau về việc nhận mức mức độ tác động của vốn đầu tư đến tăng trưởng kinh tế, cũng như nhận định về sự “chèn ép” hay “thúc đẩy” của vốn đầu tư công đến mức độ đóng góp của vốn đầu tư tư nhân trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế. Đề tài hướng đến các mục tiêu sau:

i) Phân tích mức độ tác động của vốn đầu tư tư nhân, đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong dài hạn và ngắn hạn.

ii) Xác định ngưỡng đầu tư công có tác động “thúc đẩy” đến vốn đầu tư tư nhân trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu của Le và Suruga (2005) [1] và Phetsavong và Ichihashi (2012) [2] về vốn đầu tư và tăng trưởng kinh tế và mức độ “chèn ép” hay “thúc đẩy” của vốn đầu tư công đối với các loại nguồn vốn khác ở các nước đang phát triển đã gợi lên ý tưởng nghiên cứu về lĩnh vực này Việt Nam. Tiếp theo cách tiếp cận của hai tác giả trên, bài viết sẽ đi sâu phân tích mức độ tác động của các loại nguồn vốn đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cùng kết hợp với các biến kiểm soát khác, trong đó vốn đầu tư sẽ được phân thành ba nguồn vốn là: vốn đầu tư công (SI); vốn đầu tư tư nhân trong nước (DI) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Bước tiếp theo là nghiên cứu là ngưỡng đầu tư công hiệu quả. Tức là sẽ xem xét ngưỡng đầu tư công là bao nhiêu để đảm bảo tận dụng, thu hút và phát huy giá trị các nguồn vốn khác tham gia vào quá trình hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Việc xác định các biến để nghiên cứu trong bài viết được kế thừa từ các nghiên cứu trước về lĩnh vực này như các công trình của: Wei (2008) [3], Toshiya (2010) [4], Le và Suruga (2005) [1], Phetsavong và Ichihashi (2012) [2], Joseph Magnus Frimpong và cộng sự (2010) [5], Miguel (2006) [6],

Sử Đình Thành (2011a, 2011b) [7, 8], Nguyễn Minh Tiến (2014) [9]...

Đề tài tập trung nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế và các yếu tố chính như: vốn đầu tư công, vốn đầu tư tư nhân trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động đến tăng trưởng kinh tế trên phạm vi tổng thể Việt Nam gồm 63 tỉnh thành từ năm 2000 đến năm 2017. Ngoài ra, trong mô hình sử dụng các biến kiểm soát có liên quan dựa vào các lý thuyết tăng trưởng kinh tế và những nghiên cứu thực nghiệm trước đây.

4. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng trên cơ sở hàm sản xuất Cobb-Douglas được mở rộng bao gồm các biến tác động đến tăng trưởng kinh tế theo như nghiên cứu của Wei (2008) [3], Nguyễn Minh Tiến (2014) [9] được sử dụng để đánh giá mức độ tác động của các nguồn đầu tư đến tăng trưởng kinh tế.

Từ những cơ sở lý thuyết về đầu tư và tăng trưởng kinh tế từ cổ điển đến hiện đại, kết hợp với những nghiên cứu trước đây về các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế thì một nền kinh tế đạt được tăng trưởng dựa vào gồm có nhân tố chính là vốn đầu tư và lao động. Trong mô hình, bài nghiên cứu tiến hành phân rã đầu tư của nền kinh tế thành ba loại nguồn đầu tư cấu thành là đầu tư nhà nước (SI); đầu tư tư nhân trong nước (DI); đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đề tài sử dụng hàm sản

xuất Cobb-Douglas để tiến hành xây dựng khung phân tích nghiên cứu.

Hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng: $Y = F(s_{it}, d_{it}, fdi_{it}, l_{it}, x_{it})$.

Trong đó: Y là thu nhập của nền kinh tế, chỉ tiêu sử dụng là GDP (Gross Domestic Product), tổng sản phẩm quốc nội; “l” là lao động; “x” là các yếu tố khác như độ mở thương mại, chi tiêu thường xuyên của chính quyền địa phương.

Đồng thời, kế thừa từ các nghiên cứu của Le và Suruga (2005) [1]; Phetsavong và Ichihashi (2012) [2], nghiên cứu sử dụng biến giả tương tác là mức độ đầu tư công đưa vào mô hình để xem xét mức độ “thúc đẩy” của đầu tư công đối với đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bài viết sẽ xác định mức độ của đầu tư công ở từng tỷ lệ và thử nghiệm trên mô hình để từ đó xác định ngưỡng đầu tư công hiệu quả.

Bài nghiên cứu tiến hành hồi quy theo mô hình FMOLS (Fully Modified Ordinary Least Squares) để xác định mối quan hệ dài hạn của các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế, mà biến chính xem xét trong mô hình là đầu tư tư nhân, trên cơ sở phải thỏa mãn kiểm nghiệm dữ liệu bảng (Panel unit root test) và đồng liên kết (Panel cointegration tests) theo Pedroni (1999a, 2004) [10, 11]. Sau đó xác định mối quan hệ trong ngắn hạn theo mô hình ECM (Engle và cộng sự, 1987).

Mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Trên cơ sở khung phân tích, các tác giả trên thế giới và Việt Nam khi xây

dựng mô hình nghiên cứu thực nghiệm với những biện chứng của mình đã đưa thêm các biến giải thích vào mô hình nhằm chứng minh sự tác động của các

nhân tố đến tăng trưởng kinh tế. Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu thực nghiệm như sau:

Mô hình 1: Tác động dài hạn của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế

$$gdp_{it} = \alpha + \beta_1 si_{it} + \beta_2 di_{it} + \beta_3 fdi_{it} + \beta_4 se_{it} + \beta_5 expo_{it} + \beta_6 lb_{it} + e_{it}$$

Trong đó: i là đại diện cho tỉnh/thành gồm 63 tỉnh thành của Việt Nam và t là năm nghiên cứu từ 2000 đến 2017. Số liệu các biến trong mô hình là số liệu của cấp tỉnh.

GDP là biểu hiện cho tăng trưởng kinh tế, bài viết sử dụng GDP bình quân đầu người dùng để phản ánh tăng trưởng kinh tế. Hầu hết các nghiên cứu thực

nh nghiệm về tác động của vốn lên tăng trưởng kinh tế đều sử dụng chỉ tiêu GDP bình quân như là dẫn xuất cho tăng trưởng kinh tế (Wei, 2008 [3]; Nguyễn Minh Tiến, 2014) [9]. SI là đầu tư công; DI là đầu tư tư nhân; FDI là đầu tư trực tiếp nước ngoài; SE là chi thường xuyên; EXPO là giá trị xuất khẩu, biểu hiện của độ mở thương mại; LB là dân số.

Để xem xét tác động trong ngắn hạn, đề tài áp dụng mô hình ECM như sau:

$$\Delta gdp_{it} = \alpha + \beta_1 \Delta si_{it} + \beta_2 \Delta di_{it} + \beta_3 \Delta fdi_{it} + \beta_4 \Delta se_{it} + \beta_5 \Delta expo_{it} + \beta_6 \Delta lb_{it} + \alpha_2 \varepsilon_{it-1} + u_{it}$$

Cần nhắc, xem xét phương pháp của Le and Suruga (2005a, b) [1, 12] và Kongphet and Masaru (2012) [2], tác giả tiến hành thử lần lượt tỷ lệ đầu tư công như là một biến giả tương tác với biến đầu tư tư nhân trong nước và FDI

để xác định tỷ lệ ngưỡng đầu tư công có tác động thúc đẩy đầu tư tư nhân trong nước và FDI. Bài viết tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đầu tư công đến đầu tư tư nhân trong nước và FDI như sau:

Mô hình 2: Tác động của đầu tư công đến đầu tư tư nhân trong nước

$$gdp_{it} = \alpha + \beta_1 si_{it} + \beta_2 di_{it} + \beta_3 fdi_{it} + \beta_4 se_{it} + \beta_5 expo_{it} + \beta_6 lb_{it} + \beta_7 di_{it} * dummysi_{jit} + e_{it}$$

Mô hình 3: Tác động của đầu tư công đến FDI

$$gdp_{it} = \alpha + \beta_1 si_{it} + \beta_2 di_{it} + \beta_3 fdi_{it} + \beta_4 se_{it} + \beta_5 expo_{it} + \beta_6 lb_{it} + \beta_7 fdi_{it} * dummysi_{jit} + e_{it}$$

Trong đó: $dummysi_{jit}$ là biến giả nhận giá trị là 1 cho tỷ lệ đầu tư công trên GDP được thử lần lượt trong mô hình để xem xét mức độ tác động của đầu tư công đến sự đóng góp của đầu tư tư nhân trong nước và FDI đến tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ đầu tư công lần

lượt được thử trong mô hình là có các giá trị các bước thử là 5%.

Quá trình lần lượt đưa các biến giả $dummysi_{jit}$ là mức đầu tư công tương tác với biến di (đầu tư tư nhân trong nước) và biến fdi (đầu tư trực tiếp nước ngoài), nếu hệ số β_7 là dương, có ý

nghĩa thống kê thì tại mức đầu tư công đó thúc đẩy đầu tư tư nhân trong nước và FDI đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và ngược lại.

Nghiên cứu này được tiếp cận từ nghiên cứu của Le và Suruga (2005) [1] và Kongphet và Masaru (2012) [2], thông qua mô hình tăng trưởng nội sinh để tìm hiểu tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế và tác động của nó đối với đầu tư tư nhân trong nước và FDI. Điểm khác biệt với những nghiên cứu trước, trong nghiên cứu này thì đầu tư tư nhân được chia thành hai yếu tố: FDI và đầu tư tư nhân trong nước. Các mối tương quan giữa đầu tư công, FDI, đầu tư tư nhân trong nước, và tăng trưởng kinh tế có thể được ước tính bằng phương pháp hồi quy tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của GDP thực theo các biến độc lập và các biến kiểm soát khác.

Với ba mô hình kỹ thuật phân tích các mối quan hệ giữa các biến được sử dụng ở đây, trong mô hình 1, khám phá tác động tổng thể của tất cả các yếu tố cho sự tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Điều này cho phép so sánh tác động của tất cả các biến kiểm soát, đặc biệt là đầu tư công, FDI và đầu tư tư nhân trong nước với tăng trưởng kinh tế. Mô hình 2 và 3 mô hình sẽ được sử dụng để khám phá ngưỡng tác động của đầu tư công vào FDI và đầu tư tư nhân trong nước.

5. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng dựa trên khảo sát của 63 tỉnh thành trong khoảng thời

gian từ 2000 đến 2017. Trong đó Hà Nội được gộp số liệu của Hà Tây cũ do Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội năm 2008.

Tất cả số liệu được thu thập từ niên giám thống kê do Tổng cục Thống kê cung cấp. Tuy nhiên từ năm 2010, Tổng cục Thống kê chuyển sang tính giá gốc bắt đầu từ năm 2010. Do vậy tác giả tiến hành quy đổi giá trị các năm 2010 đến 2017 về giá năm 1994 trên cơ sở mức độ lạm phát và mức tăng % GDP được công bố qua các năm.

Số liệu GDP là GDP thực bình quân đầu người của từng tỉnh thành (đồng/người), giá trị này được lấy theo giá so sánh năm 1994. Đối với các giá trị về đầu tư như đầu tư công, đầu tư tư nhân trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài và chi thường xuyên của địa phương thì số liệu được cung cấp không đáp ứng được việc quy đổi về giá năm 1994. Do vậy để khử yếu tố lạm phát của các biến trong mô hình nghiên cứu, với các chỉ tiêu này, tác giả sẽ tính toán bằng tỷ lệ (%) giá trị hiện hành của các biến này trên giá trị GDP theo giá hiện hành. Đối với xuất khẩu thì số liệu có được tính bằng USD. Do vậy sẽ quy đổi giá trị xuất khẩu sang tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá 1994 là 10.500 đồng/USD (cách này được Wei, 2008 sử dụng).

Đối với biến giả tương tác $dummysi*Ldi$ và $dummysi*Lfdi$, bài viết tiến hành các bước thử nghiệm chạy mô hình với từng tỷ lệ đầu tư công/GDP để xem xét tham số của các

biến này. Nếu tham số ở mức thử là dương, có nghĩa là ở mức tỷ lệ đầu tư công trên GDP đó thì đầu tư công có mức tác động thúc đẩy nguồn vốn đầu tư tư nhân trong nước và FDI, ngược lại thì có hiện tượng chèn ép. Ở mỗi bước thử thì biến $dummyst_{jit}$ sẽ nhận giá trị 1 cho các giá trị đầu tư công/GDP nằm trong mức thử nghiệm, ngược lại nhận giá trị "0". Các mức thử có khoảng cách là 5%¹.

6. Kết quả nghiên cứu

6.1. Thực tiễn tăng trưởng kinh tế và đầu tư trong thời gian qua ở Việt Nam

Mở cửa, hội nhập đa dạng hóa các loại hình đầu tư để tăng trưởng là chiến lược được Nhà nước Việt Nam theo đuổi trong thời kỳ này. Bằng các chương trình, chính sách, chiến lược kinh tế - xã hội, Việt Nam đã đạt được những thành quả to lớn trong cải biến nền kinh tế, cải biến xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Hướng tới một nền kinh tế hiện đại, hiệu quả, một xã hội phát triển, công bằng và văn minh. Kết quả này thể hiện ở các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu cũng như hệ thống luật pháp, văn hóa cộng đồng ngày càng tiến bộ.

Nếu như trong giai đoạn 1986 - 1990, GDP chỉ tăng trưởng bình quân 3,9%/năm thì trong 5 năm tiếp theo (1991 - 1995) đã đạt mức tăng bình quân 8,2%. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á trong giai đoạn 1996 - 2000 tốc độ tăng GDP của Việt Nam là 7,5%. Kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng với GDP bình quân là 7,26%/năm trong 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010. Từ 2011 - 2017, GDP của Việt Nam tăng trung bình là 5,5-6,5%/năm. Từ năm 2008 đến năm 2017, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tăng từ 1.024 USD/ người/ năm lên 2.385 USD/ người/ năm. Việt Nam được đánh giá là một trong những nước có mức tăng thu nhập cao nhất trong 40 năm qua. Cùng với tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế trong nước của Việt Nam đã có sự thay đổi đáng kể. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng lên trong khi nông nghiệp giảm xuống. Hiện, cơ cấu công nghiệp dịch vụ chiếm khoảng 80% trong tổng GDP quốc gia. Năm 2017, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,3% và khu vực dịch vụ chiếm 43,3%. Xuất khẩu của Việt Nam tăng bình quân 20%/năm trong những năm gần đây. Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt hơn 200 tỷ USD/năm. Chỉ tính riêng năm 2017, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 213,77 tỷ USD, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt

¹ Cách thử nghiệm này được Kongphet Phetsavong và Masaru Ichihashi, năm 2012 sử dụng trong nghiên cứu về tác động của đầu tư công và đầu tư tư nhân trong nước đến tăng trưởng kinh tế tại các nước phát triển châu Á, được kế thừa từ phương pháp nghiên cứu của Le và Suruga (2005).

211,1 tỷ USD.

Vốn đầu tư cho nền kinh tế tăng trong suốt thời kỳ 2000 - 2017 mặc dù các cuộc khủng hoảng trong thời kỳ này đã làm cho nhịp tăng không ổn định. Có thể thấy sau khủng hoảng 2007 - 2008 vốn đầu tư đã bắt đầu giảm mạnh. Vấn đề của nền kinh tế trong đầu tư vốn chính là hiệu quả. Hiệu quả này trước hết có thể đo bằng nhịp tăng GDP. Có những thời kỳ vốn đầu tư tăng nhanh nhưng kết quả tăng GDP chưa tương xứng. Điều này cho thấy nền kinh tế vẫn chưa thực sự thoát khỏi tăng trưởng theo chiều rộng để chuyển sang hình thái tăng trưởng theo chiều sâu.

6.2. Kết quả nghiên cứu của bài viết

6.2.1. Cơ sở lựa chọn dạng hàm

Sử dụng phần mềm Eviews xem xét dạng hàm phân phối của các biến. Từ dạng phân phối này, chọn dạng hàm xấp xỉ phân phối chuẩn để làm cơ sở chọn dạng hàm của biến. Kết quả cho thấy các biến định lượng (cả biến phụ thuộc lẫn độc lập) trong mô hình xấp xỉ phân phối chuẩn khi được chuyển dưới dạng logarit. Việc lấy logarit các biến giúp dữ liệu tập trung quanh giá trị trung bình của biến.

6.2.2. Thống kê mô tả các biến

Bộ dữ liệu sử dụng trong đề tài là dữ liệu bảng cân bằng với đầy đủ các quan sát (tỉnh) trong 18 năm từ năm 2000 đến năm 2017.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến

	GDP	SI	DI	FDI	SE	EXPO	LB
Mean	10009.3	22.7309	21.8794	4.19844	14.945	50.1583	53.1947
Maximum	220818	227.353	77.5656	120.218	73.3081	1688.4	68.5569
Minimum	400	2.99467	0.73131	0.00012	0.93561	0.05956	35.7815
Std. Dev.	17676.7	20.7275	11.1302	8.33342	10.9467	98.3324	5.64931
Observations	1134	1134	1134	1134	1134	1134	1134

(Nguồn: Tác giả tính toán trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê, với sự hỗ trợ của phần mềm Eviews 8.0)

Giá trị các biến có chênh lệch nhau khá lớn, điều này chứng tỏ nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế phân bố không đều nhau giữa các tỉnh, đặc biệt là vốn đầu tư, từ đó ta thấy dẫn đến sự chênh lệch khá lớn về giá trị GDP giữa các vùng.

GDP trung bình của 63 tỉnh trong cả nước ở giai đoạn 2000 - 2017 là 10.009 tỷ đồng/năm. Tốc độ tăng trưởng của tỷ lệ đầu tư công, đầu tư tư nhân và chi thường xuyên trên

GDP trong giai đoạn khảo sát nhìn chung ở trên mức 15%. Đặc biệt, ấn tượng nhất với tốc độ tăng trưởng của tỷ lệ xuất khẩu (trên GDP) là trên 50% trong suốt giai đoạn 2000 - 2017. Tuy nhiên tỷ lệ đầu tư nước ngoài trên GDP cả nước ở giai đoạn này có tốc độ tăng không cao, chỉ với mức 4.2%.

Sự sai lệch về giá trị trung bình của các biến giữa các tỉnh hoặc trong mỗi tỉnh trong giai đoạn 2000 - 2017 có thể được giải thích bởi hai giá trị sai số

chuẩn tương ứng. Theo đó, sự chênh lệch về giá trị trung bình của các biến phần lớn xuất phát từ sự khác nhau do yếu tố đặc trưng của mỗi tỉnh. Sự thay đổi theo yếu tố thời gian ở các biến GDP, đầu tư công và chi tiêu thường xuyên là không đáng kể so với sự khác biệt đặc trưng của mỗi tỉnh. Tuy nhiên trong mỗi tỉnh sự thay đổi theo yếu tố thời gian ở các biến như lao động, xuất khẩu lại là đáng kể.

6.2.3. Tương quan giữa các biến

Hệ số tương quan giữa 2 biến cho biết mức độ quan hệ giữa 2 biến. Kết

quả cho thấy, các biến giải thích có mối tương quan đáng kể¹ và mạnh đối với biến phụ thuộc. Ngược lại, nhìn chung không có sự tương quan đáng kể giữa các biến giải thích với nhau. Trong đó, sự tương quan lớn nhất thể hiện ở cặp biến tỷ trọng xuất khẩu và tỷ trọng chi thường xuyên với hệ số tương quan là -0.657. Tương tự như vậy, sự tương quan cũng khá lớn ở cặp biến tỷ trọng đầu tư công và chi thường xuyên với mức tương quan dương là 0.606.

Bảng 2: Hệ số tương qua các biến

	LGDP	LSI	LDI	LFDI	LSE	LEXPO	LLB
LGDP	1.00000						
LSI	-0.49877	1.00000					
LDI	-0.13103	0.18226	1.00000				
LFDI	0.34676	-0.10871	-0.00205	1.00000			
LSE	-0.71548	0.60666	0.36149	-0.32630	1.00000		
LEXPO	0.64909	-0.44549	-0.12575	0.43533	-0.65797	1.00000	
LLB	0.18711	-0.18443	0.31709	0.11867	0.15771	0.00942	1.00000

(Nguồn: Tác giả tính toán trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê, với sự hỗ trợ của phần mềm Eviews 8.0)

6.2.4. Kiểm định tính dừng dữ liệu bảng (Panel unit root test)

Để tránh hồi quy giả mạo và những hạn chế của các ước lượng OLS, và đặc tính dữ liệu bảng là sự đồng nhất trong các tham số, tác giả thực hiện kiểm tra nghiệm đơn vị để xác định tính dừng của các biến có liên quan trong nghiên

cứu này. Tất cả các bài kiểm tra nghiệm đơn vị được sử dụng trong nghiên cứu này được dựa trên Augmented Dickey-Fuller (ADF) quá trình như sau:

$$\Delta y_{it} = \rho_i y_{i,t-1} + \delta_i + \theta_i + \vartheta_i t + \sum_{j=1}^{p_i} \eta_{ij} \Delta y_{i,t-1} + \varepsilon_{it}$$

¹Theo Evan (1996), hệ số tương quan giữa các biến từ 0.4 đến 0.59 được xem là đáng kể, từ 0.60 đến 0.79 là mạnh và nhỏ hơn 0.39 là tương quan yếu.

Trong đó $i=1,2,\dots,N$ chỉ số tỉnh thành và $t=1,2,\dots,T$ là khoảng thời gian (năm). δ_i là hằng số của từng tỉnh; ϑ_{it} là những xu hướng thời gian của từng tỉnh; θt là những hiệu ứng thời gian chung (Banerjee và cộng sự, 2005); ρ_i là số của độ trễ trong quá trình ADF. Tất cả các bài kiểm tra dựa trên giả định rằng $E[\epsilon_{it} \epsilon_{js}] = 0$ với mọi t, s và $i \neq j$, đó là cần thiết cho việc tính toán tác phổ biến thời gian (Banerjee và cộng sự, 2005). Việc đưa giá trị $\sum_{j=1}^p r_{ij} \Delta y_{i,t-1}$ để xem xét cho tương quan chuỗi (có thể khác nhau giữa các tỉnh) trong các hồi quy ADF. Giả thiết H_0 là và giả thiết khác là $H_0: \rho_i = 0$ cho tất cả các tỉnh và $H_1: \rho_i < 0$ ít nhất một tỉnh. Nhưng các bài kiểm tra có giả định khác nhau về tính không đồng nhất của ρ , tức là khác biệt các tỉnh. Có 5 loại khác nhau của các

bài kiểm tra nghiệm đơn vị dữ liệu bảng được thực hiện. Đó là Levin, Lin và Chu (2002) còn gọi tắt là LLC; Breitung (2000); Im, Pesaran và Shin (2003), còn gọi là IPS; ADF-Fisher; Philips Perron (PP). LLC và Breitung kiểm tra giả định nghiệm đơn vị chung cho tất cả các tỉnh, tức là $\rho_i = \rho$. Còn Im, Pesaran và Shin (2003), còn gọi là IPS; ADF-Fisher; Philips Perron (PP) được trình bày bởi Maddala and Wu (1999) cho phép kiểm định nghiệm đơn vị khác nhau từng tỉnh. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị thể hiện cho cả ở bậc gốc và sai phân bậc 1. Mô hình kiểm định được xác định tác động cố định và xu hướng thời gian. Độ trễ tối ưu được lựa chọn bởi tiêu chuẩn Schwartz Information Criterion (SIC).

Bảng 3: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị dữ liệu bảng

	<i>LLC</i>	<i>Breitung</i>	<i>IPS</i>	<i>ADF - Fisher</i>	<i>PP - Fisher</i>
Bậc gốc					
LGDP	0.30423 (0.61950)	7.04180 (1.00000)	5.98213 (1.00000)	107.69700 (0.87930)	102.87200 (0.93500)
LSI	-9.37493 (0.00000)	-0.46434 (0.32120)	-2.48196 (0.80650)	172.20800 (0.60390)	187.92400 (0.00030)
LDI	-8.73312 (0.00000)	0.08496 (0.53390)	-2.09579 (0.07810)	160.24100 (0.07120)	(183.73400) (0.10060)
LFDI	-13.48260 (0.76000)	-(3.60527) (0.00020)	-7.00103 (0.66987)	(261.49400) (0.21345)	217.17900 (0.87965)
LEXPRO	-(7.02349) (0.00000)	4.08728 (1.00000)	-(1.04020) (0.14910)	149.144 (0.07800)	(206.14200) (1.00000)
LSE	-9.66157 (0.00000)	-(1.95618) (0.02520)	-3.78486 (0.65401)	201.761 (1.00000)	221.822 (0.98768)
LLB	-7.84805 (0.00000)	(1.98162) (0.97620)	-2.06317 (0.01950)	(163.34600) (0.01410)	166.796 (0.00870)

Sai phân bậc 1

LGDP	-16.1275 (0.00000)	-0.68749 (0.24590)	-7.5704 (0.00000)	275.247 (0.00000)	382.689 (0.00000)
LSI	-20.2834 (0.00000)	-10.457 (0.00000)	-10.8865 (0.00000)	335.021 (0.00000)	533.399 (0.00000)
LDI	-21.2641 (0.00000)	-13.4886 (0.00000)	-13.377 (0.00000)	393.82 (0.00000)	642.069 (0.00000)
LFDI	-26.0376 (0.00000)	-9.24793 (0.00000)	-16.8822 (0.00000)	464.896 (0.00000)	586.395 (0.00000)
LEXPO	-23.6702 (0.00000)	-6.05931 (0.00000)	-12.8768 (0.00000)	381.585 (0.00000)	574.997 (0.00000)
LSE	-27.1974 (0.00000)	-9.7165 (0.00000)	-18.7192 (0.00000)	509.297 (0.00000)	777.607 (0.00000)
LLB	-22.428 (0.00000)	-8.82988 (0.00000)	-14.164 (0.00000)	395.048 (0.00000)	523.201 (0.00000)

(Ghi chú: Số liệu được lấy từ Tổng cục Thống kê, xử lý bằng Eviews 8.0. Giá trị trong () là mức ý nghĩa)

Với mức ý nghĩa 5%, tất cả các biến ngoại trừ biến lao động (llb) là đều không dừng ở bậc gốc. Nhưng điều quan trọng là tất cả các biến đều dừng ở sai phân bậc 1. Điều đó có nghĩa là dữ

liệu bảng tích hợp bậc 1, tức là I(1). Đây là điều kiện để tiến hành bước tiếp theo là kiểm tra đồng liên kết dữ liệu bảng (Panel cointegration tests).

6.2.5. Kiểm định đồng liên kết dữ liệu bảng (Panel cointegration tests)

Bảng 4: Kết quả kiểm định đồng liên kết dữ liệu bảng

Pedroni test

Alternative hypothesis: common AR coefs. (within-dimension)

			Weighted	
	<u>Statistic</u>	<u>Prob.</u>	<u>Statistic</u>	<u>Prob.</u>
Panel v-Statistic	204.7956	0.0000	101.3296	0.0000
Panel rho-Statistic	10.78786	1.0000	11.48333	1.0000
Panel PP-Statistic	-10.30737	0.0000	-9.038330	0.0000
Panel ADF-Statistic	-6.913647	0.0000	-5.147599	0.0000

Alternative hypothesis: individual AR coefs. (between-dimension)

	<u>Statistic</u>	<u>Prob.</u>
Group rho-Statistic	14.24520	1.0000
Group PP-Statistic	-13.85583	0.0000
Group ADF-Statistic	-7.981799	0.0000

Kao test

	t-Statistic	Prob.
ADF	-4.323956	0.0000
Residual variance	0.010990	
HAC variance	0.018918	

(Nguồn: Tác giả tính toán bằng Eviews 8.0 từ số liệu Tổng cục Thống kê. Với mức ý nghĩa 5%)

Với kết quả của kiểm định Padroni có 8 kết quả trên 11 kết quả cho phép chúng ta bác bỏ giả thuyết H_0 , tức các biến có đồng liên kết dài hạn. Bên cạnh đó kiểm định Kao cũng khẳng định các

biến có đồng liên kết dài hạn với mức ý nghĩa 5%.

6.3. Kết quả nghiên cứu của bài viết Độ co giãn của các biến trong dài hạn và ngắn hạn

Bảng 5: Kết quả ước lượng dài hạn (FMOLS)

Dependent Variable: LGDP

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LSI	-0.076577	0.018482	-4.143296	0.0000
LDI	0.072092	0.023395	3.081535	0.0021
LFDI	-0.002809	0.008410	-0.333977	0.7385
LEXPO	0.194011	0.018543	10.46290	0.0000
LSE	0.280452	0.041596	6.742309	0.0000
LLB	3.424512	0.135132	25.34190	0.0000

Bảng 6: Kết quả ước lượng ngắn hạn theo mô hình ECM

Dependent Variable: DLGDP

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DLSI	0.010116	0.006914	1.463042	0.1440
DLDI	-0.018521	0.008554	-2.165321	0.0307
DLFDI	0.007565	0.003730	2.027907	0.0430
DLSE	0.017051	0.019415	0.878263	0.3801
DLEXPO	-0.016364	0.007164	-2.284094	0.0227
DLLB	-0.020840	0.106636	-0.195431	0.8451
ECM(-1)	-0.006049	0.010197	-0.593223	0.5532

(Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê. Với phương pháp FMOLS, trong dài hạn, đa số các biến điều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%, ngoại trừ biến FDI)

Ta thấy, trong dài hạn, đầu tư công tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế, trong khi đó các biến đầu tư tư nhân trong nước, xuất khẩu, chi thường xuyên và lao động có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Trong đó lao động đóng góp nhiều nhất, kế đến là chi thường xuyên của chính phủ, xuất khẩu và đầu tư trong nước. Trong khi đó đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động ngược chiều với tăng trưởng, nhưng số liệu không có ý nghĩa thống kê.

Trong ngắn hạn, đầu tư công, chi thường xuyên và lao động đã không được tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó đầu tư tư nhân trong nước và xuất khẩu lại có tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế nhưng FDI thì ngược lại.

Tác động của đầu tư công đến đầu tư tư nhân trong nước và FDI

Tác giả tiến hành hồi quy theo mô hình để đánh giá mức độ tác động của đầu tư công vào sự đóng góp của đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Từ mô hình hồi quy theo FMOLS, thử lần lượt các biến tương tác giữa đầu tư tư nhân trong nước với biến giả mức độ đầu tư của đầu tư công ($1di*dummysi$), tương tự như vậy đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài ($1fdi*dummysi$). Mức đầu tư công được thử lần lượt có biên độ là 5%/GDP. Sau nhiều lần thử đưa vào mô hình ở các mức độ đầu tư công khác nhau. Kết quả thể hiện có ý nghĩa thống kê và tác động tích cực đến tăng trưởng:

Bảng 7: Ngưỡng đầu tư công hợp lý

Dependent Variable: LGDP

Method: Panel Fully Modified Least Squares (FMOLS)

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LSI	-0.085997	0.025152	-3.419040	0.0007
LDI	0.171086	0.022945	7.456190	0.0000
LFDI	0.033065	0.009319	3.548008	0.0004
LSE	0.250824	0.046881	5.350246	0.0000
LEXPO	0.249500	0.020361	12.25397	0.0000
LLB	3.386614	0.163109	20.76283	0.0000
D20*LDI	0.015899	0.004130	3.849564	0.0001

Dependent Variable: LGDP

Method: Panel Fully Modified Least Squares (FMOLS)

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LSI	0.037808	0.034502	1.095825	0.2809
LDI	-0.202025	0.061849	-3.266448	0.0025
LFDI	-0.032082	0.009551	-3.359033	0.0019

LSE	0.468758	0.075083	6.243157	0.0000
LEXPO	0.176963	0.040315	4.389486	0.0001
LLB	4.115727	0.469403	8.767997	0.0000
D55*LFDI	0.272139	0.027873	9.763507	0.0000

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ Tổng cục Thống kê, với sự hỗ trợ từ phần mềm Eviews 8.0. (*) là mức ý nghĩa 5%)

Với mức ý nghĩa thống kê 5%, kết quả cho thấy: Tỷ lệ đầu tư công từ khoảng 15% đến 20% sẽ tác động thúc đẩy đầu tư tư nhân trong nước. Đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài thì tỷ lệ đầu tư công thúc đẩy FDI từ 50% đến 55%.

Như vậy, với kết quả, ta thấy trong dài hạn phải cần lượng vốn đầu tư công gấp đôi thì mới hỗ trợ thúc đẩy FDI tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, với lượng vốn đầu tư công từ 15% đến 20% trên GDP thì đã có thể thúc đẩy đầu tư tư nhân trong nước đóng góp tích cực vào tăng trưởng.

6.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Từ những kết quả ước lượng trên, xác định kết quả ước lượng là phù hợp dùng để phân tích đánh giá mức độ tác động của các biến trong mô hình đến tăng trưởng kinh tế.

Thứ nhất, trong dài hạn, hệ số các biến độc lập điều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, ngoại trừ biến FDI.

Thứ hai, đầu tư công trong dài hạn có tác động nghịch chiều với tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, các yếu tố như chi thường xuyên, xuất khẩu, lao động, đầu tư tư nhân trong nước có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Kết luận này

khẳng định vai trò quan trọng của các yếu tố đến tăng trưởng kinh tế. Trong đó, lao động tác động mạnh nhất đến tăng trưởng kinh tế (3,42%), sau đó là chi thường xuyên (0,28%), xuất khẩu (0,194%), và cuối cùng là đầu tư tư nhân trong nước (0,072%). Như vậy, vai trò của lao động rất quan trọng đối với quá trình phát triển của quốc gia và một lần nữa khẳng định xuất khẩu, đầu tư tư nhân trong nước, chi thường xuyên của chính phủ có vai trò tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả phù hợp với các nghiên cứu của Wei (2008) [3], Sử Đình Thành [7, 8] và Nguyễn Minh Tiến (2014) [9]...

Thứ tư, đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế, nhưng số liệu không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này ngược với Wei (2008) [3], Sử Đình Thành [7, 8] và Nguyễn Minh Tiến (2014) [9]...

Thứ năm, trong ngắn hạn, chưa có bằng chứng về mối quan hệ giữa đầu tư công, chi thường xuyên và lao động với tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó đầu tư tư nhân trong nước và xuất khẩu lại có tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế.

Thứ sáu, nghiên cứu đã tìm ra ngưỡng hợp lý về mức độ đầu tư công

trên GDP để thúc đẩy sự đóng góp của đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tăng trưởng kinh tế. Cụ thể: Mức đầu tư công trên GDP từ 15% đến 20% thúc đẩy đầu tư tư nhân trong nước và từ 50% đến 55% sẽ thúc đẩy FDI.

6.5. Các hàm ý chính sách về đầu tư ở Việt Nam

Dựa vào kết quả phân tích của mô hình, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách việc đầu tư công và các vấn đề liên quan đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Về vấn đề đầu tư công trong nền kinh tế

Từ kết quả phân tích, nhận thấy đầu tư công hiện nay của Việt Nam chưa tác động tích cực trực tiếp cho tăng trưởng kinh tế. Điều này được lý giải về thực trạng đầu tư công hiện nay và đề xuất hàm ý chính sách như sau:

Chính sách phát triển đầu tư công trong thời gian qua chủ yếu theo hướng đáp ứng các mục tiêu ngắn hạn, cục bộ, đáp ứng không có chọn lọc nhu cầu đầu tư khiến cho đầu tư công luôn trong tình trạng đầu tư vượt xa khả năng tích lũy của nền kinh tế, tập trung cao nhất là trong giai đoạn từ 2008 đến nay, dẫn đến hệ quả mà nền kinh tế đang phải gánh chịu là thâm hụt ngân sách, nợ công tăng cao, không kiểm soát được hiệu quả đầu tư. Cả xã hội cũng đang phải chịu gánh nặng nợ nần, thiếu vốn có nguyên nhân từ quy mô và hiệu quả đầu tư công. Nguyên nhân trực tiếp của

tình trạng đầu tư dàn trải, không tính đến hiệu quả bền vững là tư duy nhiệm kỳ của các cấp lãnh đạo, nhất là lãnh đạo cấp địa phương thiếu tầm nhìn chiến lược, mong muốn tăng trưởng nhanh trong thời gian ngắn và mang lại lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm.

Đặc biệt, bài nghiên cứu đã chỉ rõ ngưỡng đầu tư công hợp lý nhằm thúc đẩy đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên hai ngưỡng này lại có chênh lệch khá xa so với nhau. Như vậy, Chính phủ cần phải xem xét đặc tính của từng vùng miền trong việc thu hút vốn đầu tư. Có thể vùng này có nội lực, có ưu thế thu hút được đầu tư tư nhân trong nước, nhưng vùng khác lại thích hợp cho việc thu hút vốn FDI, từ đó xác định thứ tự ưu tiên cho việc thu hút nguồn vốn nào cho từng vùng mà các nhà hoạch định xem xét việc phân bổ vốn đầu tư công theo ngưỡng hợp lý để tạo động lực cho các nguồn vốn cần ưu tiên phát triển. Tất nhiên, đầu tư công cái gì, đầu tư công như thế nào, và quản lý hiệu quả cũng như trách nhiệm của chủ đầu tư công cần phải xem xét, quy định rõ ràng về mặt pháp lý kèm theo sự phản biện độc lập của các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu có liên quan trước khi thực hiện nhằm làm cho đầu tư công trở thành công cụ “kiến tạo phát triển” cho kinh tế vùng đó.

Về vấn đề tăng trưởng kinh tế

Trong kết quả nghiên cứu, trừ đầu tư công thì các yếu tố khác như chi tiêu

công, xuất khẩu, lao động, đầu tư tư nhân đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, mặc dù có sự khác biệt về mức độ.

Kết quả chỉ ra một điều quan trọng là mức độ đóng góp tích cực của đầu tư tư nhân vào tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó tác động của FDI thì chưa có bằng chứng. Điều này làm cho các nhà làm hoạch định phải xem xét lại chính sách việc thu hút các nguồn vốn mà trong thời gian đã quá chú trọng đến việc kêu gọi đầu tư nước ngoài. Thực tế, thời gian qua cũng có những nghiên cứu, đồng thời có những hiện tượng thực tế chứng minh những hệ quả và mặt trái của FDI.

VỀ VẤN ĐỀ NGUỒN NHÂN LỰC CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Để tăng trưởng bền vững, theo chiều sâu, bắt kịp trình độ phát triển các nước trong khu vực và trên thế giới thì vấn đề nguồn nhân lực cần quan được quan tâm ở tầm chiến lược lâu dài.

Hiện nay, ở Việt Nam đang hình thành 2 loại hình nhân lực: nhân lực phổ thông và nhân lực chất lượng cao. Nhân lực phổ thông hiện tại vẫn chiếm số đông, trong khi đó, tỷ lệ nhân lực chất lượng cao lại chiếm tỷ lệ rất thấp. Cái thiếu của Việt Nam hiện nay không phải là nhân lực phổ thông mà là nhân lực chất lượng cao. Cơ cấu đào tạo hiện còn bất hợp lý được thể hiện qua các tỷ lệ: đại học và trên đại học là 1, trung học chuyên nghiệp là 1,3 và công nhân kỹ thuật là 0,92; trong khi trên thế

giới, tỷ lệ này là 1-4-10. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam đang rất thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao và chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam cũng thấp hơn so với nhiều nước khác. Cơ cấu phân bổ lao động theo ngành nghề cũng mất cân đối. Các ngành kỹ thuật - công nghệ, nông - lâm - ngư nghiệp ít và chiếm tỷ trọng thấp, trong khi đó các ngành xã hội luật, kinh tế, ngoại ngữ... lại quá cao. Nhiều ngành nghề, lĩnh vực có tình trạng vừa thừa vừa thiếu nhân lực. Những lĩnh vực hiện đang thiếu lao động như: kinh doanh tài chính, ngân hàng, kiểm toán, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, cơ khí chế tạo... Có thể thấy nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay có các đặc điểm sau:

- Nguồn nhân lực khá dồi dào, nhưng chưa được sự quan tâm đúng mức; chưa được quy hoạch, khai thác; chưa được nâng cấp; chưa được đào tạo đến nơi đến chốn.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, dẫn đến tình trạng mâu thuẫn giữa lượng và chất.

- Sự kết hợp, bổ sung, đan xen giữa nguồn nhân lực từ nông dân, công nhân, trí thức... chưa tốt, còn chia cắt, thiếu sự cộng lực để cùng phối hợp thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ thực tiễn trong nước và kinh nghiệm của thế giới có thể thấy rằng, việc xây dựng và phát triển nguồn nhân

lực phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta có ý nghĩa hết sức quan trọng và cũng là yêu cầu bức thiết hiện nay. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 cũng nêu rõ cần tập trung tạo đột phá “phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ”. Để xây dựng đội ngũ nhân lực có chất lượng cao, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp:

Thứ nhất, xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy rõ, coi trọng và quyết tâm thực thi chính sách giáo dục - đào tạo phù hợp là nhân tố quyết định tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển nhanh và bền vững.

Thứ hai, song song với việc phát hiện, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài, phát triển nguồn nhân lực cần đi đôi với xây dựng và hoàn thiện hệ thống giá trị của con người trong thời đại hiện nay

như trách nhiệm công dân, tinh thần học tập, trau dồi tri thức; có ý thức và năng lực làm chủ bản thân, làm chủ xã hội; sống có nghĩa tình, có văn hóa, có lý tưởng. Đây cũng là những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, rất cần được tiếp tục phát huy trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhất là đối với thế hệ trẻ.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực phải gắn với nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân, chính sách lương - thưởng, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng và hiệu quả chăm sóc sức khỏe, đáp ứng yêu cầu của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức trong bối cảnh hội nhập, cạnh tranh gay gắt và yêu cầu cường độ lao động cao.

Thứ tư, cải thiện và tăng cường thông tin về các nguồn nhân lực theo hướng rộng rãi và dân chủ, làm cho mọi người thấy được tầm quan trọng của vấn đề phát triển nguồn nhân lực ở nước ta và trên thế giới và cần có sự nghiên cứu, tổng kết thường kỳ về nguồn nhân lực Việt Nam để từ đó hoạch định chính sách nguồn nhân lực cho từng thời kỳ của nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Le, M.V., and T. Suruga (2005a), “Foreign Direct Investment, Public Expenditure and Economic Growth: The Empirical Evidence for the Period 1970 – 2001”, *Applied Economics Letters*, Vol 12 (1), pp: 45-59
2. Kongphet Phetsavong and Masaru Ichihashi (2012), “The Impact of Public and Private Investment on Economic Growth: Evidence from Developing Asian Countries”, *IDEC Discussion Paper 2012*, Hiroshima University

3. Wei, Kaile (2008), “Foreign Direct Investment and Economic Growth in china’s Regions, 1979-2003”, *PhD thesis*, Middlesex University, London, UK
4. Toshiya Hatano (2010), Crowding-in Effect of Public Investment on Private Investment. Policy Research Institute, Ministry of Finance, Japan, *Public Policy Review*, Vol 6, No1, pp: 105-120
5. Joseph, M, F and George, M. (2010), The Determinants of Private Sector Investment in Ghana: An ARDL Approach. *European Journal of Social Sciences*, Vol 15, No 2, pp: 250-261
6. Miguel D. Ramirez (2006), “A Panel Unit Root and Panel Cointegration Test of the Complementarity Hypothesis in the Mexican Case, 1960-2001”, *Center Discussion Paper No. 942. Economic Growth Center Yale University*, available at <http://ssrn.com/abstract=924384> (accessed: 18/03/2015)
7. Sử Đình Thành (2011a), “Chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Kiểm định nhân quả trong mô hình đa biến”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, số 252, tr. 54-61
8. Sử Đình Thành (2011b), “Đầu tư công chèn lấn hay thúc đẩy đầu tư tư khu vực tư nhân ở Việt Nam?”, *Tạp chí Phát Triển Kinh tế*, số 251, tr. 37-45
9. Nguyễn Minh Tiến (2014), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế vùng ở Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh
10. Pedroni, P. (1999), “Critical Values for Cointegration Tests in Heterogeneous Panels with Multiple Regressors”, *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, Vol 61, pp: 653-670
11. Pedroni, P. (2004), “Panel Cointegration: Asymptotic and Finite Sample Properties of Pooled Time Series Tests With an Application to the PPP Hypothesis”, *Econometric Theory*, Vol 20, pp: 597–625
12. Le, M.V., Suruga, T. (2005b), “The Effects of FDI and Public Expenditure on Economic Growth: From Theoretical Model to Empirical Evidence”, *GSICS Working Paper Series 2, Graduate School of International Cooperation Studies*, Kobe University, Japan

**THE IMPACT OF PRIVATE INVESTMENT ON ECONOMIC AND THE
LEVEL OF PUBLIC INVESTMENT TO STIMULATE PRIVATE
INVESTMENT IN VIETNAM**

ABSTRACT

The research objective of this paper is to assess the impact of short-term and long-term investment sources, especially domestic private investment on economic

growth in Vietnam, and to consider the level of public investment that is likely to stimulate private investment that positively contributes to economic growth in Vietnam. With a panel data model of 63 provinces in Vietnam from 2000 to 2017, using FMOLS (Fully Modified Ordinary Least Squares) regression technique, the results show that in the long run, public investment is in the opposite direction to economic growth, while domestic private investment positively affects economic growth. Meanwhile, in the short run, domestic private investment has the opposite effect of economic growth but FDI is the opposite. The study also showed that public investment on GDP from 15% to 20% boosted domestic private investment and from 50% to 55% would boost FDI to contribute to economic growth in Vietnam.

Keywords: *Economic growth, private investment*

(Received: 23/7/2018, Revised: 5/9/2018, Accepted for publication: 18/9/2018)